



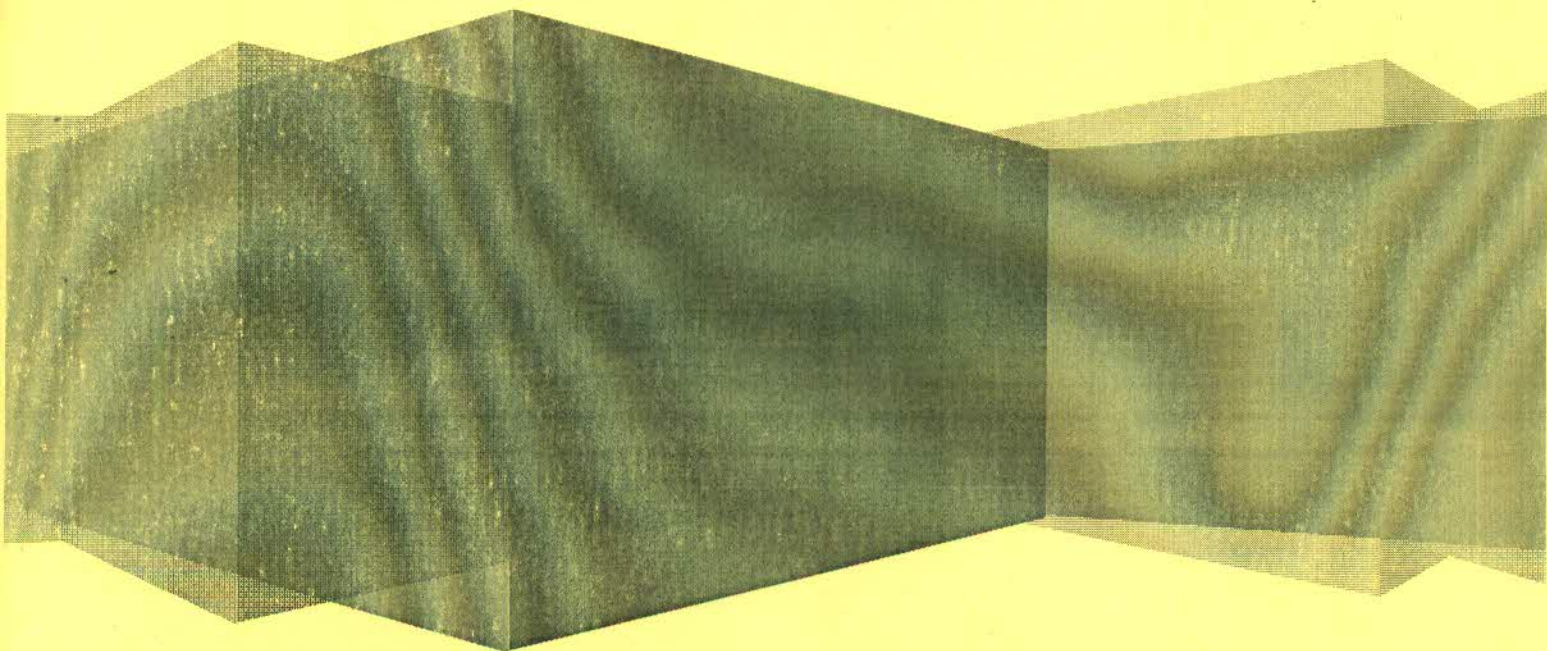
WSS

CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017



Hà Nội, tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		517.050.429.083	460.568.857.808
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		506.657.413.602	448.661.050.051
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	159.308.516.292	67.335.932.739
1.1. Tiền	111.1		94.552.436.481	2.935.932.739
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		142.034.423	334.925.150
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		94.410.402.058	2.601.007.589
- Tiền đang chuyển	111.1C		0	0
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E		0	0
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		64.756.079.811	64.400.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	162.296.917.160	11.582.310.058
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	60.399.412.500	274.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5	24.908.020.888	14.185.002.807
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	100.253.027.112	77.780.308.432
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(5.366.041.706)	(5.600.748)
7. Các khoản phải thu	117	7	3.088.010.087	3.522.099.459
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		709.280.000	1.553.134.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.378.730.087	1.968.965.459
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.378.730.087	1.968.965.459
8. Trả trước cho người bán	118		58.132.470	66.901.538
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	420.022.227	231.752.982
10. Phải thu nội bộ	120	7	0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		1.351.396.572	22.342.784
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(60.000.000)	(60.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		10.393.015.481	11.907.807.757
1. Tạm ứng	131		132.913.000	41.001.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	51.173.677	27.374.997
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	10	10.199.928.804	11.830.431.760
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		9.000.000	9.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		74.868.377.798	75.412.058.916
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		58.000.000.000	58.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	7	44.000.000.000	44.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	11	14.000.000.000	14.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0



2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		14.000.000.000	14.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		669.213.180	981.860.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	493.527.749	671.336.446
- Nguyên giá	222		9.484.905.668	9.484.905.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.991.377.919)	(8.813.569.222)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	175.685.431	310.523.627
- Nguyên giá	228		2.719.799.300	2.719.799.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.544.113.869)	(2.409.275.673)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		16.199.164.618	16.430.198.843
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		259.978.625	259.978.625
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	12.052.573.053	12.516.903.236
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	3.886.612.940	3.653.316.982
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		591.918.806.881	535.980.916.724
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		46.449.353.339	4.007.923.973
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		46.449.353.339	4.007.923.973
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	43.000.000.000	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		43.000.000.000	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	351.780.643	636.727.299
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	590.028.000	781.818.181
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	462.951.315	272.756.981
11. Phải trả người lao động	323		83.434.176	501.155.094
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		33.111.839	16.241.049
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	377.622.081	245.300.084
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0

11/01/2017

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		1.102.193.751	1.102.193.751
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B		0	0
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C		0	0
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		448.231.534	451.731.534
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		545.469.453.542	531.972.992.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	545.469.453.542	531.972.992.751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		503.000.000.000	503.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		503.000.000.000	503.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		0	0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.353.605.115	8.353.605.115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		34.115.848.427	20.619.387.636
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		18.058.122.571	20.619.402.665
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		16.057.725.856	(15.029)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			545.469.453.542	531.972.992.751
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		591.918.806.881	535.980.916.724
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		0	0
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		0	0
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	43.100	42.736
A	B	1		2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005	22	15.789	839
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.300.000	50.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23	48.495.380.000	14.313.250.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		48.318.480.000	13.615.250.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		0	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		176.900.000	698.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		0	0
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		0	0
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		330.000	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		0	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	20.200.460.000	25.662.080.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
Số lượng chứng khoán			0	0
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	885.655.870.000	777.894.600.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		841.436.540.000	745.921.340.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.688.000.000	27.084.760.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		38.409.530.000	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.121.800.000	4.888.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.081.310.000	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0	1.613.570.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	52.816.032.827	15.882.590.321
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		52.815.005.128	15.881.219.602
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		52.815.005.128	15.881.219.602
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		0	0

11.3.2013

7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	0
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.027.699	1.370.719
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	52.815.005.128	15.881.219.602
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		52.632.067.035	15.728.238.781
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		40.662.493.035	12.598.024.881
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		11.969.574.000	3.130.213.900
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		182.938.093	152.980.821
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		182.938.093	152.980.821
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b		0	0
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c		0	0
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		0	0
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		0	0
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		0	0
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		610.380	10.080
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	417.319	1.360.639

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



6
N
P
G
1
A

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phó WALL
 Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	0		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23.933.655.317	(1.813.755.565)	32.333.928.124	4.626.713.510
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31.a	199.835.047	(1.813.843.915)	2.369.112.406	4.609.001.960
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.e	23.723.634.570	0	29.950.916.018	0
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31.b	10.185.700	88.350	13.899.700	17.711.550
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31.b	(555.578.068)	6.679.788.299	15.499.104.477	19.271.610.255
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31.b	1.170.022.802	848.037.537	3.878.690.610	3.485.348.064
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	31.b	0	506.722.706	2.780.940.000	3.754.261.756
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.220.695.521	1.123.171.560	3.934.885.816	4.034.499.344
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	32.623	126.501.148	236.730.643
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		138.612.756	114.632.324	482.748.077	408.075.436
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.392.850.738	539.590.909	3.018.305.282	2.345.721.818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		212.019.468	3.109.050	213.019.468	3.109.050
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		27.512.278.534	8.001.329.443	62.268.123.002	38.166.069.876
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			0	0	0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18.878.468.387	513.223.798	26.734.856.442	2.217.822.292
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31.a	12.617.261.056	513.223.798	12.841.369.615	2.217.822.292
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	5.e	6.261.207.331	0	13.893.486.827	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	23.977.500.000	0	23.977.500.000
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		0	(148.514.995)	5.360.440.958	(7.013.225.267)

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		28.144.440	74.616.592	138.624.809	525.461.576
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.077.368.029	1.239.277.218	4.156.952.044	4.463.482.300
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0	0	3.250.000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		123.584.382	93.863.440	462.536.168	357.684.378
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		433.410.081	364.996.466	1.198.982.209	1.414.959.249
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0	0	0
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		20.540.975.319	26.114.962.519	38.052.392.630	25.946.934.528
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		32	0	0	0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		(10.829)	304.660	339.080	323.182
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		10.681.051	209.632.799	32.026.085	356.202.863
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	5.392	0	8.088
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		10.670.222	209.942.851	32.365.165	356.534.133
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		33	0	0	0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		19.606	148.456	249.468	338.211
4.2. Chi phí lãi vay	52		473.055.374	997.222	1.069.818.016	181.225.408
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	(12.155.593)	0	(12.155.593)
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		473.074.980	(11.009.915)	1.070.067.484	169.408.026
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	1.911.536.186	1.858.293.111	7.098.176.205	7.755.850.121
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4.597.362.271	(19.750.973.421)	16.079.851.848	4.650.411.334
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			0	0	0	0
8.1. Thu nhập khác	71		0	0	1.000.000	340.015.000
8.2. Chi phí khác	72		946.600.634	5.187.013	953.888.101	36.608.518
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(946.600.634)	(5.187.013)	(952.888.101)	303.406.482
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3.650.761.637	(19.756.160.434)	15.126.963.747	4.953.817.816
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(13.811.641.080)	(19.756.316.638)	(930.777.138)	4.953.832.845
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		(14.738.449.767)	(16.430.835.246)	(2.561.280.094)	4.953.832.845

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b		926.808.687	(3.325.481.392)	1.630.502.956	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		17.462.402.717	156.204	16.057.740.885	(15.029)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	35	926.808.687	(3.325.481.392)	1.630.502.956	0
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		926.808.687	(3.325.481.392)	1.630.502.956	0
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.723.952.950	(16.430.679.042)	13.496.460.791	4.953.817.816
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2.723.952.950	(16.430.679.042)	13.496.460.791	4.953.817.816
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		0	0	0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		0	0	0	0
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		0	0	0	0
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		0	0	0	0
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	36	0	0	0	0
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		0	0	0	0

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: 4 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	năm 2017	năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(202.208.024.700)	(313.266.950.200)	(494.510.060.222)	(783.876.873.700)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		447.401.576.300	308.473.273.656	775.274.296.022	884.608.207.956
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		0	0	0	0
4. Cổ tức đã nhận	04		0	0	2.780.940.000	0
5. Tiền lãi đã thu	05		1.803.711.109	9.016.692.814	14.067.112.696	18.807.639.598
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(581.778.437)	(1.069.853)	(989.697.630)	(181.298.039)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		0	0	(21.276.490)	(227.294.440)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.465.901.915)	(1.362.235.677)	(5.150.795.284)	(4.966.443.405)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(307.643.856)	(377.011.640)	(1.355.553.079)	(1.816.900.266)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		0	0	0	0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		(83.225.522.909)	4.124.541.651	58.608.473.820	137.606.803.173
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(86.862.609.345)	(7.044.228.621)	(300.086.936.091)	(254.115.295.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.553.806.247	(436.987.870)	48.616.503.742	(4.161.455.066)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		0	(209.500.000)	0	(369.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		0	0	0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	(209.500.000)	0	(369.500.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		0	0	0	0
3. Tiền vay gốc		85.600.000.000	5.000.000.000	238.000.000.000	50.806.620.728
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		0	0	0	0
3.2. Tiền vay khác		85.600.000.000	5.000.000.000	238.000.000.000	50.806.620.728
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(75.152.000.000)	(5.000.000.000)	(195.000.000.000)	(50.806.620.728)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		0	0	0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		0	0	0	0
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(75.152.000.000)	(5.000.000.000)	(195.000.000.000)	(50.806.620.728)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.448.000.000	0	43.000.000.000	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		85.001.806.247	(646.487.870)	91.616.503.742	(4.530.955.066)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		93.969.592.456	47.982.420.609	67.335.932.739	43.866.887.805
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		9.550.630.234	3.582.420.609	2.935.932.739	7.466.887.805
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		9.550.630.234	3.582.420.609	2.935.932.739	7.466.887.805
Các khoản tương đương tiền		84.418.962.222	44.400.000.000	64.400.000.000	36.400.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0	0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+73-63)		159.308.516.292	67.335.932.739	159.308.516.292	67.335.932.739
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		94.552.436.481	2.935.932.739	94.552.436.481	2.935.932.739
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		94.552.436.481	2.935.932.739	94.552.436.481	2.935.932.739
Các khoản tương đương tiền		64.756.079.811	64.400.000.000	64.756.079.811	64.400.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Quý 4 năm 2016		năm 2017		năm 2016	
			4	5	4	5	4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng										
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		247.796.500.200	0	124.159.046.600	0	579.986.654.800	538.819.992.949	0	0
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(110.530.364.400)	0	(28.912.672.700)	0	(322.900.331.500)	(534.504.391.800)	0	0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0	0	0	0	0	0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		358.326.864.600	0	153.071.719.300	0	902.886.986.300	1.073.324.384.749	0	0
Nhận	07.01		1.034.711.919.578	0	142.528.448.451	0	1.584.451.748.607	786.443.963.987	0	0
Trả	07.02		1.127.011.955.425	0	237.589.651.241	0	1.804.604.286.381	787.956.889.601	0	0
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		0	0	0	0	0	0	0	0
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		0	0	0	0	0	0	0	0

10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		0	0	0	0
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		0	0	0	0
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		47.143.877.610	7.745.496.566	170.953.046.469	434.800.692.557
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(47.247.170.380)	(7.745.485.566)	(170.953.389.489)	(435.339.850.217)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		495.489.707.630	248.318.104.200	1.159.972.966.580	1.077.100.828.238
			7.953.225.644	15.697.408.211	15.882.590.321	13.619.072.446
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30					
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7.953.225.644	15.697.408.211	15.882.590.321	13.619.072.446
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		7.848.905.175	15.694.950.492	15.881.219.602	13.078.544.067
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		0	1.098.000	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		0	0	0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		0	0	0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		104.320.469	1.359.719	1.370.719	540.528.379
Các khoản tương đương tiền	37		0	0	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		0	0	0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		503.442.933.274	264.015.512.411	1.175.855.556.901	1.090.719.900.684
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		52.816.032.827	15.882.590.321	52.816.032.827	15.882.590.321
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		52.815.005.128	15.881.219.602	52.815.005.128	15.881.219.602
			0	0	0	0
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		0	0	0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		0	0	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		0	0	0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		1.027.699	1.370.719	1.027.699	1.370.719
Các khoản tương đương tiền	48		0	0	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		0	0	0	0

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Việt Thắng

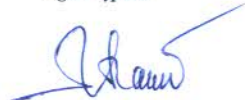
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm					Số dư cuối kỳ		
				Năm 2016		Năm 2017			31/12/2016		31/12/2017
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	0	0	0	0	503.000.000.000	503.000.000.000		
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	0	0	0	0	503.000.000.000	503.000.000.000		
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	0	0	0	0	8.353.605.115	8.353.605.115		
3. Lợi nhuận chưa phân phối		15.665.569.820	20.619.387.636	4.953.817.816	0	13.496.460.791	0	20.619.387.636	34.115.848.427		
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.665.569.820	20.619.402.665	4.953.832.845	0	(2.561.280.094)	0	20.619.402.665	18.058.122.571		
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		0	(15.029)	(15.029)	0	16.057.740.885	0	(15.029)	16.057.725.856		
TỔNG CỘNG		527.019.174.935	531.972.992.751	4.953.817.816	0	13.496.460.791	0	531.972.992.751	545.469.453.542		

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.



2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>
	VND

Của Công ty Chứng khoán	5.483.450	176.034.656.300
- Cổ phiếu	5.483.450	176.034.656.300
Của nhà đầu tư	40.005.199	669.700.093.600
- Cổ phiếu	40.005.199	669.700.093.600
	45.488.649	845.734.749.900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	142.034.423	334.925.150
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	94.410.402.058	2.601.007.589
Các khoản tương đương tiền	64.756.079.811	64.400.000.000
	159.308.516.292	67.335.932.739

5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.761.433.279	44.670.554.760	11.581.650.058	12.392.597.370
Cổ phiếu Upcom	131.477.541.690	117.626.303.000	147.000	145.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	146.239.487.969	162.296.917.160	11.582.310.058	12.392.801.770

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày cuối kỳ

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.253.027.112	100.253.027.112	77.780.308.432	77.780.308.432
	100.253.027.112	100.253.027.112	77.780.308.432	77.780.308.432

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	60.399.412.500	274.000.000.000
	60.399.412.500	274.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất 6,4%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
--	------------	------------

	VND	VND
Hoạt động margin	24.343.371.898	13.741.437.041
Hoạt động ứng trước tiền bán	564.648.990	443.565.766
	24.908.020.888	14.185.002.807

- e) **Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)**
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc
 - Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2017	Năm 2016
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	5.366.041.706	5.600.748
Tại ngày 31/03	5.366.041.706	5.600.748

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) **Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	709.280.000	1.553.134.000
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	2.378.730.087	1.044.303.889
Phải thu lãi hoạt động Margin	1.456.785.430	923.774.484
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	1.141.298	887.086
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	420.022.227	231.752.982
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.277.028	6.451.209
- Phải thu hoạt động tư vấn	197.500.000	106.750.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	204.940.869	118.551.773
- Phải thu dịch vụ khác	6.304.330	
Phải thu khác	1.351.396.572	22.342.784
	6.317.355.614	6.317.355.614

b) **Các khoản phải thu dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước cho người bán dài hạn (*)	44.000.000.000	44.000.000.000
	44.000.000.000	44.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Năm 2017	#REF!
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Trích lập	10.000.000	10.000.000

Tại ngày 31/12	60.000.000	60.000.000
9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.173.677	27.374.997
Chi phí đồng phục chờ phân bổ		
	51.173.677	27.374.997
b) Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	12.052.573.053	12.397.860.952
Chi phí trả trước dài hạn khác		119.042.284
	12.052.573.053	12.516.903.236

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.199.928.804	11.830.431.760
	10.199.928.804	11.830.431.760

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
	14.000.000.000	14.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	2.780.606.468	4.706.921.952	1.997.377.248	9.484.905.668
Tại ngày 31/12/2017	2.780.606.468	4.706.921.952	1.997.377.248	9.484.905.668
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	2.780.606.468	4.035.585.506	1.997.377.248	8.813.569.222
Khấu hao trong kỳ	-	177.808.697	-	177.808.697
Tại ngày 31/12/2017	2.780.606.468	4.213.394.203	1.997.377.248	8.991.377.919
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	671.336.446	-	671.336.446
Tại ngày 31/12/2017	-	493.527.749	-	493.527.749
<i>Trong đó:</i>				
- #				

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2719799300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 0 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 2544113869 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 134838196 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.559.450.590	2.341.034.045
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.207.162.350	1.192.282.937
Số dư cuối kỳ	3.886.612.940	3.653.316.982

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	50.116.205	527.841.138
Phải trả các đối tượng khác	301.664.438	108.886.161
	351.780.643	636.727.299

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Điện tử tin học hóa chất (ELINCO)	60.000.000	318.181.818
Jiayuan Vietnam BVI	340.050.000	150.000.000

Các đối tượng khác	189.978.000	313.636.363
	590.028.000	781.818.181

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	29.748.709	14.165.043
Thuế Thu nhập cá nhân	433.202.606	258.591.938
	462.951.315	272.756.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn	30.000.000	141.832.241
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	347.622.081	103.467.843
	377.622.081	245.300.084

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	1.102.193.751	1.102.193.751

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Vũ Thị Yến	0,00%	-	4,90%	24.660.170.000
Các cổ đông khác	71,72%	360.800.000.000	66,82%	336.139.830.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	18.058.122.571	20.619.402.665
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.057.725.856	(15.029)
	34.115.848.427	20.619.387.636

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	20.619.402.665	15.665.569.820
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	16.057.725.856	(15.029)
Lãi đã thực hiện năm nay	(2.561.280.094)	4.953.832.845

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	18.058.122.571	20.619.387.636
Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12	34.115.848.427	20.619.387.636
21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	15.703,42	753,27
- EURO	85,39	85,39
22 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Loại <= 1 năm	48.318.480.000	14.313.250.000
	48.318.480.000	14.313.250.000
23 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Loại <= 1 năm	20.200.460.000	25.662.080.000
	20.200.460.000	25.662.080.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	48.318.480.000	13.615.250.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	176.900.000	698.000.000
	48.495.380.000	14.313.250.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	20.200.460.000	25.662.080.000
	20.200.460.000	25.662.080.000
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	841.436.540.000	745.921.340.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	27.084.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	42.773.260.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.121.800.000	4.888.500.000
	890.019.600.000	777.894.600.000
27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	-	1.613.570.000
	-	1.613.570.000

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.815.005.128	15.881.219.602
1. Nhà đầu tư trong nước	52.632.067.035	15.728.238.781
2. Nhà đầu tư nước ngoài	182.938.093	152.980.821
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.027.699	1.370.719
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	610.380	10.080
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	417.319	1.360.639
	52.816.032.827	15.882.590.321

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.815.005.128	15.881.219.602
1.1. Nhà đầu tư trong nước	52.632.067.035	15.728.238.781
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	182.938.093	152.980.821
	52.815.005.128	15.881.219.602

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	417.319	1.360.639
	417.319	1.360.639

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	24.343.371.898	13.741.437.041
1.1 Phải trả gốc margin	24.343.371.898	13.741.437.041
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>24.343.371.898</i>	<i>13.741.437.041</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	564.648.990	443.565.766
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	564.648.990	443.565.766
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>564.648.990</i>	<i>443.565.766</i>
	24.908.020.888	14.185.002.807

32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	10.185.700	(1.813.755.565)
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(555.578.068)	6.679.788.299
Từ các khoản cho vay	1.170.022.802	848.037.537
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	506.722.706

624.630.434 6.220.792.977

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 /2017	Quý 4 /2016
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(10.829)	304.660
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>		-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(10.829)	304.660
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-
Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	-	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	10.681.051	209.632.799
	<u>10.670.222</u>	<u>210.242.119</u>

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 /2017	Quý 4 /2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19.606	148.456
Chi phí lãi vay	473.055.374	997.222
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(12.155.593)
	<u>473.074.980</u>	<u>(11.009.915)</u>

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 /2017	Quý 4 /2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	711.481.273	699.097.799
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	56.134.557	61.256.580
Chi phí vật tư văn phòng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	148.661.079	134.504.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.279.771	202.058.478
Chi phí thuế, phí và lệ phí	96.033.472	91.693.198
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.270.568	613.441.140
Chi phí khác	91.675.466	56.241.727
	<u>1.911.536.186</u>	<u>1.858.293.111</u>

36 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 /2017	Quý 4 /2016
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Tiền thưởng thu được		-

Xử lý công nợ không phải trả	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

37 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 /2017	Quý 4 /2016
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng		
Các khoản bị phạt		2.423
Chi ủng hộ	925.000.000	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	21.600.634	5.184.590
	<u>946.600.634</u>	<u>5.187.013</u>

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.126.963.747	4.953.817.816
Các khoản điều chỉnh tăng	1.209.070.634	760.740.138
- Chi phí khấu hao xe ô tô Mercedes Ben S500 trên 1,6 tỷ		507.114.857
- Chi phí có hóa đơn không hợp lý, hợp lệ	0	0
- Ủng hộ	925.000.000	0
- Chi phí phạt hành chính		1.477.400
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	270.645.315	246.625.080
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.386	338.211
- Các khoản bị phạt	6.001.473	
- Xử lý công nợ không thu hồi được		5.184.590
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	7.396.460	0
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.185.125.718)	(9.104.079.082)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.794.839.700)	(3.771.973.306)
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.389.521.128)	(5.331.782.594)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(349.909)	(323.182)
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	(2.000.414.981)	
Tổng thu nhập tính thuế	8.150.908.663	(3.389.521.128)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.630.181.733	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<u>(10.200.250.027)</u>	<u>(11.830.431.760)</u>

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND

Tổng lợi nhuận sau thuế	13.496.460.791	5.737.591.153
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.496.460.791	5.737.591.153
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	268	114

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.


Nguyễn Thị Trang
Người lập


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

32 THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		70.124.944.200,00	80.597.201.409,00	2.369.112.406,00	12.841.369.615,00	4.609.001.960,00	
- Sàn Hà Nội	175.800,00	1.870.140.000,00	1.869.153.837,00	32.613.333,00	31.627.170,00	81.810.455,00	93.093.285,00
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	2.751.960,00	34.800.474.200,00	32.594.983.361,00	2.307.079.073,00	101.588.234,00	4.524.223.886,00	1.875.361.388,00
- Sàn Upcom	1.553.300,00	33.454.330.000,00	46.133.064.211,00	29.420.000,00	12.708.154.211,00	2.967.619,00	249.367.619,00
	4.481.060,00	70.124.944.200,00	80.597.201.409,00	2.369.112.406,00	12.841.369.615,00	4.609.001.960,00	2.217.822.292,00



41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tư doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.220.695.521	23.933.655.317	2.368.597.918	27.522.948.756	0	27.522.948.756
Chi phí hoạt động	1.077.368.029	18.906.612.827	1.030.069.443	21.014.050.299	0	21.014.050.299
Doanh thu không phân bổ	0	0	0	0	0	0
Chi phí không phân bổ	0	0	0	2.858.136.820	0	2.858.136.820
Kết quả hoạt động	143.327.492	5.027.042.490	1.338.528.475	3.650.761.637	0	3.650.761.637
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.886.612.940	260.271.912.653	327.760.281.288	591.918.806.881	0	591.918.806.881
Tài sản không phân bổ	52.815.422.447	0	610.380	52.816.032.827	0	52.816.032.827
Tổng tài sản	56.702.035.387	260.271.912.653	327.760.891.668	644.734.839.708	0	644.734.839.708
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	216.636.792	36.634.275	591.665.535.814	591.918.806.881	0	591.918.806.881
Nợ phải trả không phân bổ	52.815.422.447	0	610.380	52.816.032.827	0	52.816.032.827
Tổng nợ phải trả	53.032.059.239	36.634.275	591.666.146.194	644.734.839.708	0	644.734.839.708

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.